

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
MỤC LỤC	5
DANH MỤC BIỂU PHÂN TÍCH	7
DANH MỤC BIỂU PHỤ LỤC	8
DANH MỤC HÌNH	9
DANH MỤC BẢN ĐỒ	11
CÁC CHỮ VIẾT TẮT	12
TÓM TẮT	13
CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP	15
1. Giới thiệu chung	15
2. Mục tiêu nghiên cứu	16
3. Phương pháp	16
4. Cấu trúc của báo cáo	18
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG, XU HƯỚNG VÀ NHỮNG KHÁC BIỆT CỦA DI CƯ	19
1. Các khái niệm cơ bản và định nghĩa	19
2. Thực trạng di cư qua thời gian	21
3. Các dòng di cư giữa khu vực nông thôn và thành thị	24
4. Chọn lọc tuổi của dân số di cư	28
5. Khác biệt về di cư theo vùng	30
6. Lao động di cư và điều kiện sống	41
7. Di cư và giáo dục	46
8. Di cư và điều kiện nhà ở	49
CHƯƠNG III: ĐÔ THỊ HÓA VÀ TĂNG TRƯỞNG ĐÔ THỊ	57
1. Một số khái niệm	60
2. Quá trình đô thị hóa ở Việt Nam	61

3. Dân số đô thị: phân bố và sự thay đổi quy mô	63
4. Các đặc trưng đô thị hóa	67
5. Xu hướng và triển vọng đô thị hóa	88
CHƯƠNG IV: DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA	95
1. Di cư và đô thị hóa	95
2. Di cư phân theo loại đô thị	96
CHƯƠNG V: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	99
1. Tóm tắt các kết quả chính của di cư và khuyến nghị chính sách	99
2. Đô thị hóa ở Việt Nam và các gợi ý chính sách	101
3. Kết luận chung	103
TÀI LIỆU THAM KHẢO	105
PHỤ LỤC	107

DANH MỤC BIỂU PHÂN TÍCH

Biểu 2.1: Dân số di cư và không di cư theo loại hình di cư	21
Biểu 2.2: Tỷ lệ gia tăng dân số hàng năm phân theo tình trạng di cư	23
Biểu 2.3: Dân số di cư từ 5 tuổi trở lên tại nơi đến phân theo các dòng di cư và năm điều tra	25
Biểu 2.4: Các tỉnh có dân số di cư thuần thấp nhất và cao nhất giai đoạn 2004-2009	40
Biểu 2.5: Các tỉnh có tỷ lệ người di cư giữa các tỉnh thấp nhất và cao nhất năm 2009	41
Biểu 3.1: Tỷ lệ dân số đô thị theo vùng kinh tế - xã hội năm 2009	63
Biểu 3.2: Phân bố dân số đô thị theo quy mô thành phố: Việt Nam, 1979, 1989, 1999 và 2009	64
Biểu 3.3: Dân số đô thị ở thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội : 1979, 1989, 1999 và 2009	66
Biểu 3.4: Tỷ số phụ thuộc theo loại hình đô thị năm 2009	69
Biểu 3.5: Quy mô hộ theo mức độ đô thị hóa năm 2009	70
Biểu 3.6: Tỷ số giới tính theo tuổi và nơi cư trú năm 2009	71
Biểu 3.7 Tỷ lệ dân số chưa kết hôn theo tuổi, giới tính, và nơi cư trú năm 2009	72
Biểu 3.8: Trình độ học vấn cao nhất đạt được (đã tốt nghiệp) của dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo mức độ đô thị hóa	76
Biểu 3.9: Trình độ chuyên môn kỹ thuật của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo mức độ đô thị hóa năm 2009	78
Biểu 3.10. Tỷ lệ có việc làm tạo thu nhập trong 7 ngày trước TĐTDS chia theo giới tính, loại hình kinh tế và nơi cư trú năm 2009	81
Biểu 3.11. Tỷ lệ người thất nghiệp theo nhóm tuổi và giới tính chia theo các loại hình đô thị 2009	84
Biểu 3.12: Đặc trưng về nhà ở theo mức độ đô thị hóa và nơi cư trú năm 2009	85
Biểu 3.13: Đặc trưng về điều kiện sống theo nơi cư trú năm 2009	86
Biểu 3.14: Tỷ lệ dân số đô thị chia theo tỉnh năm 1989, 1999 và 2009	88
Biểu 4.1: Dân số di cư và tỷ lệ trên tổng dân số theo từng loại đô thị năm 2009	97

DANH MỤC BIỂU PHỤ LỤC

Biểu A-2.1: Dân số di cư và không di cư trong tổng dân số, 1989-2009	107
Biểu A-2.2: Tỷ lệ dân số di cư và không di cư trong tổng dân số, 1989-2009	108
Biểu A-2.3: Cơ cấu giới tính của dân số di cư và không di cư, 1989-2009	109
Biểu A-2.4: Các dòng di cư nông thôn-thành thị, 1999-2009	110
Biểu A-2.5: Tỷ lệ dân số nam, nữ theo loại hình di cư và dòng di cư giữa nông thôn và thành thị, 1999-2009	111
Biểu A-2.6: Trung bình và trung vị tuổi của người di cư và không di cư theo giới tính, 1989-2009	112
Biểu A-2.7: Số lượng và tỷ lệ phần trăm người di cư và không di cư theo giới tính và vùng cư trú, 2009	113
Biểu A-2.8: Số người nhập cư, xuất cư và di cư thuần của dòng di cư giữa các tỉnh theo thành thị - nông thôn và theo vùng, 2009	113
Biểu A-2.9: Số người di cư giữa các tỉnh theo vùng, 2004-2009	115
Biểu A-2.10: Tỷ lệ dân số di cư trong nước theo tỉnh (%)	116
Biểu A-2.11: Số lượng người di cư trong nước theo tỉnh	119
Biểu A-2.12: Nhập cư, xuất cư và di cư thuần của dòng di cư giữa các tỉnh theo nơi ở thành thị nông-thôn và theo tỉnh	122
Biểu A-2.13: Điều kiện kinh tế-xã hội của hộ gia đình theo loại hình di cư, 2009	125
Biểu A-2.14: Dân số lao động có kỹ năng trong dân số độ tuổi 15-55 theo loại hình di cư	126
Biểu A-2.15: Tình trạng đi học của trẻ em từ 6-10 tuổi theo loại hình di cư và giới tính	127
Biểu A-2.16: Tình trạng đi học của dân số từ 11-18 tuổi theo loại hình di cư và giới tính	128
Biểu A-2.17: Điều kiện nhà ở theo loại hình di cư	129
Biểu A-2.18: Nguồn nước sử dụng cho ăn uống theo loại hình di cư	131
Biểu A-2.19: Sử dụng hố xí hợp vệ sinh theo loại hình di cư	132
Biểu A-3. 1: Danh sách các đô thị Việt Nam 2009	133
Biểu A-3. 2: Danh sách các thị xã còn lại	134
Biểu A-3. 3: Mức độ đô thị hóa (%) tại một số vùng của thế giới: 1970-2000	135
Biểu A-3. 4: Mức độ đô thị hóa (% dân số đô thị) ở các nước Đông Nam Á: 1970-2000	136

Biểu A-3. 5: Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm (%) của dân số đô thị ở các nước Đông Nam Á	137
Biểu A-3. 6: Các trung tâm đô thị với hơn 100 000 dân trong năm 1979, 1989, 1999, 2009	138
Biểu A-3. 7: Tỷ lệ chưa kết hôn theo giới tính và nhóm tuổi năm 1989, 1999 và 2009	140

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1: Nơi thường trú tại thời điểm 5 năm trước thời điểm tổng điều tra	20
Hình 2.2: Tỷ lệ người di cư qua thời gian	22
Hình 2.3: Dân số di cư và không di cư 1999-2009 và dự báo đến năm 2019	23
Hình 2.4: Tỷ lệ nữ di cư qua thời gian	24
Hình 2.5: Dân số di cư 5 năm từ 1999 đến 2009 và dự báo tới 2019	26
Hình 2.6: Tỷ lệ người di cư phân theo các dòng di cư giữa nông thôn và thành thị trên tổng số dân tại nơi đến 1999-2009 và dự báo đến năm 2019	27
Hình 2.7: Tỷ lệ dân số nữ trong các dòng di cư giữa nông thôn và thành thị	27
Hình 2.8: Tháp dân số theo các loại hình di cư và không di cư, 2009	28
Hình 2.9: Tuổi trung vị của người di cư và không di cư phân theo giới tính	29
Hình 2.10: Tháp dân số theo các dòng di cư giữa nông thôn và thành thị, 2009	30
Hình 2.11: Tỷ lệ người di cư phân theo vùng kinh tế - xã hội, 2009	31
Hình 2.12: Số dân nhập cư, xuất cư và di cư thuần trong 5 năm trước thời điểm TĐTDS năm 2009 của dòng di cư giữa các tỉnh theo vùng kinh tế - xã hội	32
Hình 2.13: Số dân nhập cư, xuất cư và di cư thuần trong 5 năm trước thời điểm điều tra 1999 của dòng di cư giữa các tỉnh theo vùng	33
Hình 2.14: Số dân nhập cư, xuất cư và di cư thuần trong 5 năm trước TĐTDS năm 2009 của dòng di cư giữa các tỉnh phân theo khu vực thành thị-nông thôn và vùng kinh tế - xã hội	34
Hình 2.15: Số lượng người di cư giữa các vùng theo nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2004 và 1/4/2009	35
Hình 2.16: Tỷ lệ người từ 15 đến 55 tuổi đã được đào tạo chuyên môn kỹ thuật	42
Hình 2.17: Tỷ lệ người từ 15 đến 55 tuổi đã được đào tạo phân theo dòng di cư	43
Hình 2.18: Mức sống của hộ người di cư và không di cư năm 2009	44
Hình 2.19: Mức sống hộ gia đình phân theo dòng di cư năm 2009	45

Hình 2.20: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học phân theo giới tính và loại di cư (2009)	46
Hình 2.21: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học phân theo nhóm tuổi và dòng di cư (2009)	47
Hình 2.22: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học phân theo dòng di cư năm 2009	48
Hình 2.23: Tỷ lệ đi học của trẻ em từ 6 đến 10 tuổi	48
Hình 2.24: Tỷ lệ đi học của trẻ em từ 11 đến 18 tuổi	49
Hình 2.25: Tình trạng nhà ở của người dân từ 5 tuổi trở lên phân theo tình trạng di cư	50
Hình 2.26: Tình trạng nhà ở phân theo dòng di cư của người dân từ 5 tuổi trở lên	51
Hình 2.27: Tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	52
Hình 2.28: Tỷ lệ người sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh phân theo dòng di cư	53
Hình 2.29: Loại nhà vệ sinh của người dân từ 5 tuổi trở lên phân theo tình trạng di cư	54
Hình 2.30: Loại nhà vệ sinh của người dân từ 5 tuổi trở lên phân theo dòng di cư	55
Hình 3.1. Tỷ lệ dân cư thành thị toàn quốc từ năm 1931 đến 2009	62
Hình 3.2: Tỷ lệ tăng trưởng dân số đô thị hàng năm ở Việt Nam 1931-2008	65
Hình 3.3. Tháp dân số thành thị Việt Nam năm 2009 theo các loại hình đô thị	67
Hình 3.4. Tỷ lệ người có trình độ cao đẳng, đại học trở lên theo nhóm tuổi và nơi cư trú theo loại hình cư trú và giới tính (năm 2009)	75
Hình 3.5: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia các hoạt động kinh tế chia theo giới tính và nơi cư trú (năm 2009)	80
Hình 3.6. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia các hoạt động kinh tế chia theo giới tính và nơi cư trú theo mức độ đô thị hóa (năm 2009)	80
Hình 3.7. Tỷ số giới tính theo nhóm tuổi ở khu vực đô thị	92
Hình 3.8. Tỷ số giới tính theo nhóm tuổi ở khu vực đô thị (đã điều chỉnh)	92
Hình 3.9. Tỷ lệ chưa từng kết hôn của nam, nữ đô thị theo nhóm tuổi, 1999 và 2009	93
Hình 4.1: Tỷ lệ dân số di cư và tỷ lệ dân số đô thị phân chia theo tỉnh thành	95
Hình 4.2: Đường cong thể hiện mối quan hệ giữa tỷ lệ dân số di cư và tỷ lệ dân số đô thị sau khi loại bỏ các trường hợp ngoại lệ	96

DANH MỤC BẢN ĐỒ

Bản đồ 2.1: Số người nhập cư giai đoạn 2004-2009	36
Bản đồ 2.2: Tỷ lệ người nhập cư 2004-2009 trên tổng dân số tại nơi đến vào 1/4/2009	37
Bản đồ 2.3: Số người xuất cư giai đoạn 2004-2009	38
Bản đồ 2.4: Tỷ lệ người xuất cư 2004-2009 trên tổng số dân tại nơi đi vào 1/4/2004	39
Bản đồ 3.1: Tỷ lệ dân số sống ở các khu vực đô thị năm 1999	58
Bản đồ 3.2: Tỷ lệ dân số sống ở các khu vực đô thị năm 2009	59

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ASFR	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi
BCĐTƯ	Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương
CBR	Tỷ suất sinh thô
TT-TT	(Di cư) Thành thị tới thành thị
TT-NT	(Di cư) Thành thị tới nông thôn
TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh
MDG	Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ
NT-TT	(Di cư) Nông thôn tới thành thị
NT-NT	(Di cư) Nông thôn tới nông thôn
SMAM	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TCTK	Tổng cục Thống kê
TĐTDS	Tổng điều tra dân số và nhà ở
TFR	Tổng tỷ suất sinh
UNESCAP	Ủy ban Liên hợp quốc về kinh tế xã hội khu vực Châu Á-Thái Bình Dương
UNFPA	Quỹ Dân số Liên hợp quốc